

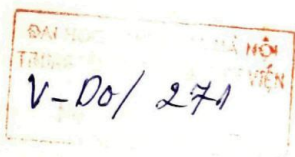
495.1
BA
1999

Học Viện Ngôn Ngữ Bắc Kinh

301 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HÒA

Người dịch : **Hồng Hải**

Người hiệu đính : Giáo Sư **Lương Duy Thứ**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

1999

目 录

MỤC LỤC

汉语拼音字表 Mẫu tự phiên âm Hoa ngữ..... (19)

词类简称表 Bảng viết tắt từ loại (20)

第一课 Bài 1 : Chào hỏi (1)..... (1)

问候(一) 你好! CHÀO ANH (CHỊ) !

语音 1 声母(1)

韵母(1)

2 拼音(1)

3 声调

4 轻声

5 变调

6 拼写说明(1)

第二课 Bài 2 : Chào hỏi (2)..... (10)

问候(二) 你身体好吗? ANH CÓ MẠNH KHỎE KHÔNG ?

语音 1 声母(2)

韵母(2)

2 拼音(2)

3 拼写说明(2)

第三课 Bài 3 : Chào hỏi (3)..... (18)

问候(三) 你工作忙吗? ANH LÀM VIỆC CÓ BẬN

语音 1 韵母(3)

KHÔNG ?

2 拼音(3)

3 拼写说明(3)

4 “不”、“一”的变调

5 隔音符号

第四课 Bài 4 : Làm quen (1)..... (28)

相识(一) 您贵姓? XIN ÔNG CHO BIẾT QUÝ DANH ?

语法 1 用“吗”的问句

2 用疑问代词的问句

3 形容词谓语句

第五课 Bài 5 : Làm quen (2)..... (36)

相识(二) 我介绍一下 TÔI XIN GIỚI THIỆU

语法 1 动词谓语句

2 表示领属关系的定语

3 “是”字句(一)

复习(一) Ôn tập 1 (45)

第六课 Bài 6 : Hỏi thăm (1)..... (49)

询问(一) 你的生日是几月几号? SINH NHẬT CỦA ANH

语法 1 名词谓语句 NGÀY MẤY ? THÁNG MẤY ?

2 年、月、日、星期的表示法

3 “……好吗?”

第七课 Bài 7 : Hỏi thăm (2) (59)

询问(二) 你家有几口人? NHÀ ANH CÓ MẤY NGƯỜI ?

语法 1 “有”字句

2 介词结构

第八课 Bài 8 : Hỏi thăm (3)..... (67)

询问(三) 现在几点? BÂY GIỜ LÀ MẤY GIỜ ?

语法 1 钟点的读法

2 时间词

第九课 Bài 9 : Hỏi thăm (4)..... (75)

询问(四) 你住在哪儿? ANH Ở ĐÂU ?

语法	1 连动句	
	2 状语	
第十课	Bài 10 : Hỏi thăm (5)	(83)
询问(五)	邮局在哪儿? BƯU ĐIỆN Ở ĐÂU ?	
语法	1 方位词	
	2 正反疑问句	
复习(二)	Ôn tập 2	(91)
第十一课	Bài 11 : Nhu cầu (1)	(96)
需要(一)	我要买桔子 TÔI CẦN MUA QUÍT	
语法	1 语气助词“了”(一)	
	2 动词重叠	
第十二课	Bài 12 : Như cầu (2)	(104)
需要(二)	我想买毛衣 TÔI MUỐN MUA ÁO LEN	
语法	1 主谓谓语句	
	2 能愿动词	
第十三课	Bài 13 : Nhu cầu (3)	(113)
需要(三)	要换车 CẦN ĐỔI XE	
语法	1 双宾语动词谓语句	
	2 能愿动词“会”	
第十四课	Bài 14 : Nhu cầu (4)	(122)
需要(四)	我要去换钱 TÔI CẦN ĐI ĐỔI TIỀN	
语法	1 兼语句	
	2 语气助词“了”(二)	
第十五课	Bài 15 : Nhu cầu (5)	(130)
需要(五)	我要打国际电话 TÔI CẦN GỌI ĐIỆN THOẠI	
语法	1 “是”字句(二) QUỐC TẾ	
	2 结果补语	
复习(三)	Ôn tập 3	(139)

第十六课..... Bài 16 : Hẹn hò (1)..... (145)

相约(一) 你看过京剧吗? ANH XEM KINH KỊCH CHƯA ?

语法 1 动态助词“过”

2 无主句

3 “还没(有)---呢”

第十七课..... Bài 17 : Hẹn hò (2)..... (153)

相约(二) 去动物园 ĐI SỞ THÚ

语法 1 选择疑问句

2 表示动作方式的连动句

3 趋向补语(一)

第十八课..... Bài 18 : Chào mừng (1)..... (162)

迎接(一) 路上辛苦了 ĐI ĐƯỜNG VẮT VÀ KHÔNG ?

语法 1 “要...了”

2 “是...的”

第十九课..... Bài 19 : Chào đón (2)..... (170)

迎接(二) 欢迎你 CHÀO MỪNG ANH.

语法 1 “从”、“在”的宾语与“这儿”、“那儿”

2 介词“从”、“离”

3 动词、动词短语、主谓短语等作定语

第二十课..... Bài 20 : Chiêu đãi (179)

招待 为我们的友谊干杯! HÃY CẠN CHÉN VÌ TÌNH

语法 1 程度补语 HỮU NGHỊ CỦA CHÚNG TA.

2 程度补语与宾语

复习(四)..... Ôn tập 4 (189)

第二十一课..... Bài 21 : Mời..... (197)

邀请 请你参加 MỜI ANH THAM GIA.

语法 1 介词“给”

2 动作的进行

第二十二课..... Bài 22 : Từ chối..... (207)

婉拒 我不能去 TÔI KHÔNG ĐI ĐƯỢC.

- 语法 1 时段词语作状语
2 动态助词“了”

第二十三课..... Bài 23 : Xin lỗi..... (217)

道歉 对不起 XIN LỖI.

- 语法 1 形容词“好”作结果补语
2 副词“就”、“才”
3 趋向补语(二)

第二十四课..... Bài 24 : Đáng tiếc..... (227)

遗憾 我觉得很遗憾 TÔI RẤT LẮY LÀM TIẾC.

- 语法 1 用动词“让”的兼语句
2 “是不是”构成正反疑问句
3 “上”作结果补语

第二十五课..... Bài 25 : Tán thưởng..... (236)

称赞 这张画儿真美! BỨC TRANH NÀY ĐẸP THẬT!

- 语法 1 “又…又…”
2 “要是…就…”

复习(五)..... Ôn tập 5..... (245)

第二十六课..... Bài 26 : Chúc mừng..... (250)

祝贺 祝贺你 CHÚC MỪNG ANH.

- 语法 1 “开”、“下”作结果补语
2 可能补语(一)
3 动词“着”作结果补语或可能补语

第二十七课..... Bài 27 : Khuyên bảo..... (259)

劝告 你别抽烟了 ANH ĐỪNG HÚT THUỐC.

- 语法 1 “有点儿”作状语
2 存现句

第二十八课..... Bài 28 : So sánh..... (267)

比较 今天比昨天冷 HÔM NAY LẠNH HƠN HÔM QUẠ

- 语法 1 用“比”表示比较
2 数量补语
3 用相邻的两个数表示概数

第二十九课..... Bài 29 : Ưu thích..... (276)

爱好 我也喜欢游泳 TÔI CŨNG THÍCH BƠI.

- 语法 1 用“有”或“没有”表示比较
2 时量补语(一)
3 用“吧”的疑问句

第三十课..... Bài 30 : Ngôn ngữ (285)

语言 请你慢点儿说 ANH HÁY NÓI CHẬM CHẬM

- 语法 1 时量补语(二)
2 “除了...以外”

复习(六)..... Ôn tập 6 (295)

第三十一课..... Bài 31 : Du lịch (1) (301)

旅游(一) 那儿的风景美极了! PHONG CẢNH Ở ĐÓ ĐẸP

- 语法 1 趋向补语(三) LẮM.
2 “不是...吗”

第三十二课..... Bài 32 : Du lịch (2) (311)

旅游(二) 你的钱包忘在这儿了 VÍ TIỀN CỦA ANH BỎ

- 语法 1 动作的持续 QUÊN Ở ĐÂY.
2 “见”作结果补语

第三十三课..... Bài 33 : Du lịch (3) (321)

旅游(三) 有空房间吗? CÓ PHÒNG TRỐNG KHÔNG ?

- 语法 1 形容词重叠与结构助词“地”
2 可能补语(二)

第三十四课..... Bài 34 : Khám bệnh (331)

看病 我头疼

TÔI ĐAU ĐẦU

语法 1 动量补语

2 “把”字句(一)

3 “一…就”

第三十五课..... Bài 35 : Thăm hỏi. (342)

探望 你好点儿了吗? ANH ĐÃ ĐỖ CHƯA.

语法 1 疑问代词“什么”

2 动词“了”作可能补语

复习(七)..... Ôn tập 7 (353)

第三十六课..... Bài 36 : Chia tay..... (360)

告别 我要回国了 TÔI SẮP VỀ NƯỚC

语法 1 时量补语(三)

2 “有的…有的…”

第三十七课..... Bài 37 : Bữa cơm chia tay (370)

饯行 真舍不得你们走 THẬT CHẴNG MUỐN XA

语法 1 “虽然…但是…”复句 CÁC BẠN.

2 “把”字句(二)

第三十八课..... Bài 38 : Vận chuyển (379)

托运 这儿托运行李吗? Ở ĐÂY CÓ NHẬN CHUYỂN

语法 1 “不但…而且…”复句 HÀNH LÝ KHÔNG ?

2 “动”作可能补语

3 能愿动词在“把”字句中的位置

第三十九课..... Bài 39 : Đưa tiễn (1) (389)

送行(一) 不能送你去机场了 KHÔNG TIỄN ANH RA SÂN

语法 1 动作的持续与进行 BAY ĐƯỢC.

2 用“不如”表示比较

第四十课..... Bài 40 : Đưa tiễn (2) (399)

送行(二) 祝你一路平安 CHÚC BẠN LÊN ĐƯỜNG

BÌNH AN

语法 1 “把”字句(三)

2 “…了, …就…”

复习(八)..... Ôn tập 8 (408)

词汇表..... Từ vựng (416)